

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính  
bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập giữa niên độ</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 52



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.048.743	66,83%
2	Các đối tượng khác	14.914.121	33,17%
	<b>Cộng</b>	<b>44.962.864</b>	<b>100,00%</b>

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:

- Ông Phạm Công Hương
- Ông Phạm Văn Minh
- Ông Trịnh Xuân Thỏa
- Ông Nguyễn Văn Dũng
- Ông Nguyễn Trọng Tốt
- Ông Trịnh Văn An

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên (i) Đến ngày 31/01/2020
- Thành viên (ii) Từ ngày 01/02/2020
- Thành viên
- Thành viên

**Ban Giám đốc:**

Họ và tên:

- Ông Phạm Văn Minh
- Ông Trịnh Văn An
- Ông Vương Minh Thu
- Ông Nguyễn Văn Dũng
- Ông Hồ Quốc
- Ông Phạm Thế Hưng

Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

40-C  
TY  
HỮU  
F  
AM  
-T.P

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Ban Kiểm soát:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Vân Anh    | Trưởng ban |
| - Ông Phùng Thế Anh      | Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu | Thành viên |

(i): Ông Trịnh Xuân Thỏa thôi giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị từ ngày 01/02/2020 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020.

(ii): Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 15/01/2020 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Nguyễn Văn Dũng - Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 01/02/2020.

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Phạm Văn Minh

313  
CỔ  
ÁCH N  
I  
VIỆ  
VH XI

Số: 13/2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần than Vàng Danh – Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Như Tiến**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>569.780.185.710</b>	<b>497.667.725.443</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.192.764.409</b>	<b>8.500.826.062</b>
Tiền	111	5.1	9.192.764.409	8.500.826.062
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>364.693.201.898</b>	<b>320.072.500.330</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	343.758.904.004	298.186.796.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	21.048.768.772	18.011.892.769
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.546.463.757	9.534.745.275
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.660.934.635)	(5.660.934.635)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>179.591.308.522</b>	<b>144.783.678.795</b>
Hàng tồn kho	141		179.591.308.522	144.783.678.795
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.302.910.881</b>	<b>24.310.720.256</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	16.223.595.781	24.195.780.156
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	79.315.100	114.940.100
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.851.635.362.191</b>	<b>2.013.009.667.826</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.115.576.647</b>	<b>38.041.079.556</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	35.915.576.647	34.841.079.556
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.214.517.472.369</b>	<b>1.431.679.037.193</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.213.324.282.816	1.430.145.479.877
- Nguyên giá	222		5.662.738.292.468	5.574.326.343.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.449.414.009.652)	(4.144.180.863.292)
TSCĐ vô hình	227	5.9	1.193.189.553	1.533.557.316
- Nguyên giá	228		3.104.166.022	3.104.166.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.910.976.469)	(1.570.608.706)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.121.958.089</b>	<b>8.344.389.106</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	23.121.958.089	8.344.389.106
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>574.880.355.086</b>	<b>534.945.161.971</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	567.263.409.100	527.328.215.985
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	7.616.945.986	7.616.945.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.421.415.547.901</b>	<b>2.510.677.393.269</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.940.211.415.854</b>	<b>1.999.938.653.463</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.093.821.269.144</b>	<b>785.384.963.223</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	283.714.987.795	234.970.335.421
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	48.212.594.883	92.019.690.330
Phải trả người lao động	314		269.945.072.690	250.681.051.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	22.561.732.507	1.173.424.338
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		260.958.766	260.958.766
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12.095.797.396	24.990.363.539
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	183.213.955.806	175.594.674.882
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	255.708.629.677	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.107.539.624	5.694.464.329
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>846.390.146.710</b>	<b>1.214.553.690.240</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	843.514.912.651	1.209.680.217.991
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	2.875.234.059	4.873.472.249
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>481.204.132.047</b>	<b>510.738.739.806</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>481.204.132.047</b>	<b>510.738.739.806</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.195.292.786	60.729.900.545
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	60.729.900.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.195.292.786	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.421.415.547.901</b>	<b>2.510.677.393.269</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhieu*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lh*

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.557.896.029.431	2.376.455.693.136
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.557.896.029.431	2.376.455.693.136
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.361.227.784.893	2.095.299.100.451
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196.668.244.538	281.156.592.685
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	587.886.799	562.963.544
Chi phí tài chính	22	6.4	57.134.482.717	70.918.721.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.134.482.717	70.918.721.137
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.515.737.870	3.863.963.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	92.948.770.543	159.741.549.481
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.657.140.207	47.195.322.200
Thu nhập khác	31	6.5	24.024.775	30.996.168
Chi phí khác	32	6.6	2.945.873.571	10.626.712.851
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.921.848.796)	(10.595.716.683)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.735.291.411	36.599.605.517
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.539.998.625	15.299.759.970
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.195.292.786	21.299.845.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	694	474

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nhưcs*

*Lt*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN TRẦN THỊ THU THẢO



GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2020 đến 30/06/2020	01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.735.291.411	36.599.605.517
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	303.575.275.933	275.181.504.614
Các khoản dự phòng	03	255.708.629.677	78.715.670.837
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(587.886.799)	(562.963.544)
Chi phí lãi vay	06	57.134.482.717	70.918.721.137
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>655.565.792.939</b>	<b>460.852.538.561</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(35.498.070.817)	(19.084.724.639)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(34.807.629.727)	(39.136.124.617)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(22.448.173.008)	(22.311.221.261)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(31.963.008.740)	(53.862.419.457)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.635.373.575)	(71.574.998.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.515.065.167)	(25.277.762.747)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	590.260.000	56.380.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.225.141.503)	(24.701.328.261)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>445.063.590.402</b>	<b>204.960.338.727</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(85.778.690.251)	(108.730.687.577)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.872.207	70.579.322
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(85.710.818.044)</b>	<b>(108.660.108.255)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.001.300.347.074	1.009.961.765.176
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.359.846.371.490)	(1.101.102.256.719)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.809.595)	(10.283.343.010)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(358.660.834.011)</b>	<b>(101.423.834.553)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>691.938.347</b>	<b>(5.123.604.081)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>8.500.826.062</b>	<b>14.745.096.129</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>9.192.764.409</b>	<b>9.621.492.048</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhieu*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*L. Thu*

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.543 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 3148/TKV-KTTC ngày 11/07/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.090 VND/USD.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho      Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than      Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10/10/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc:           | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị:                | 05 - 8 năm  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng:              | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác:                | 05 năm      |

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**4.10. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

134  
CỔ  
H NI  
P  
I E  
YU

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	300.487.430.000	100%
Các cổ đông khác	149.141.210.000	149.141.210.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>100%</b>

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.16. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 462.748.852	280.688.226
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 8.730.015.557	8.220.137.836
<b>Cộng</b>	<b>9.192.764.409</b>	<b>8.500.826.062</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<b>VND</b>
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	462.748.852
<b>Cộng</b>	<b>462.748.852</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<b>VND</b>
<b>Đồng Việt Nam</b>	<b>8.730.015.557</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Uông Bí	1.278.164.239
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN – CN Tây Nam QN	248.068.217
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN – CN Uông Bí	4.581.423
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	3.869.783.609
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – CN Quảng Ninh	32.078.605
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	90.116.303
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Quảng Ninh	3.051.858.777
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN Quảng Ninh	102.456.536
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Quảng Ninh	52.907.848
<b>Ngoại tệ</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.730.015.557</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>343.758.904.004</b>	<b>298.186.796.921</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	343.662.322.123	298.088.984.016
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.581.881	97.812.905
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>343.758.904.004</b>	<b>298.186.796.921</b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3</b>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.048.768.772</b>	<b>2.059.907.348</b>	<b>18.011.892.769</b>	<b>2.059.907.348</b>
Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	1.132.593.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	4.217.476.460	-
Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	-	-	1.915.612.300	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.526.611.770	1.150.612.720	3.526.611.770	1.150.612.720
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.818.591.456	909.294.628	5.818.591.456	909.294.628
Khác	10.570.972.546	-	2.533.600.783	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.200.000.000</b>	-	<b>3.200.000.000</b>	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.248.768.772</b>	<b>2.059.907.348</b>	<b>21.211.892.769</b>	<b>2.059.907.348</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.4 Phải thu khác**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.546.463.757</b>	<b>3.524.388.187</b>	<b>9.534.745.275</b>	<b>3.524.388.187</b>
Phải thu người lao động	681.055.803	-	4.992.248.818	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	3.524.388.187	3.524.388.187	3.524.388.187	3.524.388.187
Tạm ứng	352.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	989.019.767	-	968.108.270	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>35.915.576.647</b>		<b>34.841.079.556</b>	
Ký cược ký quỹ	31.233.572.974	-	30.679.090.475	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000		148.000.000	
Lãi ký cược, ký quỹ	4.534.003.673	-	4.013.989.081	-
Phải thu khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>41.462.040.404</b>	<b>3.524.388.187</b>	<b>44.375.824.831</b>	<b>3.524.388.187</b>

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	7.146.229.513	1.485.294.878	7.146.229.513	1.485.294.878
- Từ 3 năm trở lên	3.807.639.757	-	3.807.639.757	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	3.524.388.187	-	3.524.388.187	-
<i>Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí</i>	206.612.470	-	206.612.470	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.639.100	-	76.639.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	920.000.000	276.000.000	920.000.000	276.000.000
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	-	-	-	-
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	920.000.000	276.000.000	920.000.000	276.000.000
- Từ 1 đến 2 năm	2.418.589.756	1.209.294.878	2.418.589.756	1.209.294.878
<i>Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	600.000.500	300.000.250	600.000.500	300.000.250
<i>cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	1.818.589.256	909.294.628	1.818.589.256	909.294.628
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73.237.911.742	-	38.413.159.804	-
Công cụ, dụng cụ	7.581.799.501	-	2.199.544.051	-
Chi phí SXKD dở dang	4.499.768.688	-	30.228.745.447	-
Thành phẩm	92.699.326.689	-	68.474.170.546	-
Hàng hóa	1.572.501.902	-	5.468.058.947	-
<b>Cộng</b>	<b>179.591.308.522</b>	<b>-</b>	<b>144.783.678.795</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm		-
Xây dựng cơ bản	23.121.958.009	8.344.389.106
<i>DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2019</i>	18.500.157.272	4.360.089.133
<i>Dự án khác</i>	4.621.800.737	3.984.299.973
Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.121.958.009</b>	<b>8.344.389.106</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.8 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.038.672.341.607	1.342.477.290.805	952.966.609.657	65.937.530.913	174.272.570.187	5.574.326.343.169
- Mua trong kỳ	-	28.561.926.895	13.429.734.840	31.557.617.637	15.540.000.000	89.089.279.372
- Đầu tư XDCB hoàn thành	285.469.927	-	-	-	-	285.469.927
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển thành CCDC	-	(962.800.000)	-	-	-	(962.800.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.038.957.811.534</b>	<b>1.370.076.417.700</b>	<b>966.396.344.497</b>	<b>97.495.148.550</b>	<b>189.812.570.187</b>	<b>5.662.738.292.468</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	2.457.302.176.152	773.680.728.813	727.441.048.619	46.638.091.223	139.118.818.485	4.144.180.863.292
- Khấu hao trong kỳ	81.443.565.492	118.309.943.110	85.155.714.563	7.206.012.068	11.119.672.937	303.234.908.170
- Hao mòn trong kỳ	1.998.238.190	-	-	-	-	1.998.238.190
- Điều chỉnh nhóm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.540.743.979.834</b>	<b>891.990.671.923</b>	<b>812.596.763.182</b>	<b>53.844.103.291</b>	<b>150.238.491.422</b>	<b>4.449.414.009.652</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	581.370.165.455	568.796.561.992	225.525.561.038	19.299.439.690	35.153.751.702	1.430.145.479.877
Tại ngày cuối kỳ	498.213.831.700	478.085.745.777	153.799.581.315	43.651.045.259	39.574.078.765	1.213.324.282.816

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:

- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:

- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:

1.058.159.856.999

2.858.522.114.655

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.104.166.022	-	3.104.166.022
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu kỳ	1.570.608.706	-	1.570.608.706
- Khấu hao trong kỳ	340.367.763	-	340.367.763
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.910.976.469</b>	<b>-</b>	<b>1.910.976.469</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.533.557.316	-	1.533.557.316
Tại ngày cuối kỳ	1.193.189.553	-	1.193.189.553
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:			1.061.959.443

**5.10 Chi phí trả trước**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.223.595.781</b>	<b>24.195.780.156</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	8.687.529.156	8.984.400.389
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	483.705.491	391.235.242
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.659.961.660	11.571.963.269
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.392.399.474	3.248.181.256
<b>b. Dài hạn</b>	<b>567.263.409.100</b>	<b>527.328.215.985</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	23.814.489.018	31.950.821.724
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.748.283.338	20.757.361.814
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	453.906.931.495	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	76.342.040.422	82.310.877.662
- Các khoản khác	451.664.827	521.776.500
<b>Cộng</b>	<b>583.487.004.881</b>	<b>551.523.996.141</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>120.734.761.244</b>	<b>120.734.761.244</b>	<b>956.955.368.574</b>	<b>895.376.174.012</b>	<b>182.313.955.806</b>	<b>182.313.955.806</b>
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	-	-	146.388.390.519	146.388.390.519	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam Quảng Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000	149.183.792.649	142.263.989.977	26.919.802.672	26.919.802.672
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	8.800.000.000	8.800.000.000	246.084.197.653	195.490.044.519	59.394.153.134	59.394.153.134
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh	91.934.761.244	91.934.761.244	415.298.987.753	411.233.748.997	96.000.000.000	96.000.000.000
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>44.344.978.500</b>	<b>464.470.197.478</b>	<b>844.414.912.651</b>	<b>844.414.912.651</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>1.264.540.131.629</b>	<b>44.344.978.500</b>	<b>464.470.197.478</b>	<b>844.414.912.651</b>	<b>844.414.912.651</b>
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	260.541.503.511	260.541.503.511	20.264.693.500	76.676.244.526	204.129.952.485	204.129.952.485
NH Nông nghiệp và Phát triển NT VN	-	-	9.000.000.000	1.800.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	279.845.864.338	279.845.864.338	9.795.060.000	88.922.452.000	200.718.472.338	200.718.472.338
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh	724.152.763.780	724.152.763.780	5.285.225.000	297.071.500.952	432.366.487.828	432.366.487.828
<b>Cộng</b>	<b>1.385.274.892.873</b>	<b>1.385.274.892.873</b>	<b>1.001.300.347.074</b>	<b>1.359.846.371.490</b>	<b>1.026.728.868.457</b>	<b>1.026.728.868.457</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	18.482.544.638	18.482.544.638	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	-	-	-	-
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	26.205.269.000	26.205.269.000	-	-
NH TMCP Quốc tế VN – CN Quảng Ninh	-	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh	10.172.100.000	10.172.100.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn HN – CN Quảng Ninh	-	-	-	-
NH Nông nghiệp và Phát triển NT VN	-	-	900.000.000	900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.859.913.638</b>	<b>54.859.913.638</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
<b>d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính</b>				
d1 Vay và nợ ngắn hạn ( d1 = a+c)	175.594.674.882	175.594.674.882	183.213.955.806	183.213.955.806
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.209.680.217.991	1.209.680.217.991	843.514.912.651	843.514.912.651

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.12 Phải trả người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>283.714.987.795</b>	<b>283.714.987.795</b>	<b>234.970.335.421</b>	<b>234.970.335.421</b>
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	1.261.759.310	1.261.759.310
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	1.889.855.043	1.889.855.043	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	3.154.987.229	3.154.987.229	14.233.625.000	14.233.625.000
Công ty Xây lắp mỏ TKV	17.542.481.845	17.542.481.845	13.697.821.542	13.697.821.542
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	38.619.216.202	38.619.216.202	16.145.685.616	16.145.685.616
Các đối tượng khác	222.508.447.476	222.508.447.476	189.631.443.953	189.631.443.953
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>			-	-
<b>Cộng</b>	<b>283.714.987.795</b>	<b>283.714.987.795</b>	<b>234.970.335.421</b>	<b>234.970.335.421</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3</b>				

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 69 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Quảng Bình, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>92.019.690.085</b>	<b>687.565.918.971</b>	<b>731.373.014.418</b>	<b>48.212.594.883</b>
Thuế giá trị gia tăng	19.771.782.085	192.647.231.384	191.153.591.640	21.265.421.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.415.065.167	8.539.998.625	18.515.065.167	5.439.998.625
Thuế thu nhập cá nhân	5.254.372.908	4.284.243.864	8.128.814.732	1.409.802.040
Thuế tài nguyên	48.194.145.423	306.365.134.997	341.579.354.386	12.979.926.034
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	9.039.196.710	4.565.056.808	4.474.139.902
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.384.324.747	166.417.451.201	167.158.469.495	2.643.306.453
- Phí bảo vệ môi trường	3.384.324.747	20.079.900.501	20.820.918.795	2.643.306.453
- Tiền cấp quyền khai thác	-	146.301.350.000	146.301.350.000	-
- Các khoản khác	-	36.200.700	36.200.700	-
<b>Cộng</b>	<b>92.019.690.085</b>	<b>687.565.918.971</b>	<b>731.373.014.418</b>	<b>48.212.594.883</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>114.940.100</b>	<b>35.625.000</b>	<b>-</b>	<b>79.315.100</b>
Thuế bảo vệ môi trường	114.940.100	35.625.000	-	79.315.100
<b>Cộng</b>	<b>114.940.100</b>	<b>35.625.000</b>	<b>-</b>	<b>79.315.100</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.561.732.507</b>	<b>1.173.424.338</b>
Chi phí lãi vay	1.499.109.142	825.264.857
Chi phí tiền điện	1.176.618.498	-
Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	6.818.259.600	-
Trích trước chi phí đào lò CBSX	9.163.820.323	-
Trích trước chi phí đưa đón công nhân	808.862.000	-
Trích trước chi phí khoan trên mặt	2.093.404.350	-
Chi phí phải trả khác	1.001.658.594	348.159.481
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>22.561.732.507</u></b>	<b><u>1.173.424.338</u></b>

**5.15 Phải trả khác**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.095.797.396</b>	<b>24.990.363.539</b>
Kinh phí công đoàn	1.392.858.780	1.239.210.006
Kinh phí Đảng	456.849.423	114.288.907
Nhận ký quỹ ký cược	293.820.000	40.000.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	980.426.666	164.375.267
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	589.425.000	577.749.000
Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	30.800.000
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	855.437.466	350.808.946
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	730.632.094	584.051.489
Khác	6.796.347.967	21.889.079.924
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.095.797.396</u></b>	<b><u>24.990.363.539</u></b>

**5.16 Dự phòng phải trả**

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>255.708.629.677</b>	<b>-</b>
Trích trước chi phí SCL TSCĐ	11.032.682.033	-
Trích trước Chi phí đào lò hực hệ số	58.797.562.301	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Trích trước chi phí do không đạt chỉ tiêu công nghệ	53.092.818.102	-
Trích trước chi phí công tác trắc địa	23.850.158.568	-
Trích trước chi phí xử lý nước thải	10.848.301.590	-
Trích trước chi phí môi trường thường xuyên	5.918.230.692	-
Trích trước chi phí đền bù GPMB	3.308.550.000	-
Trích trước chi phí hụt giá cả đầu vào dầu	4.273.424.493	-
Trích trước chi phí hụt giá thép chống lò	9.458.585.158	-
Trích trước chi phí đổ bê tông xén lò	1.692.137.540	-
Trích trước chi phí mua than nguyên khai	73.436.179.200	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	2.875.234.059	4.873.472.249
<b>Cộng</b>	<b>258.583.863.736</b>	<b>4.873.472.249</b>

**5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	7.616.945.986	7.616.945.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

(\*): Chi tiết Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Chênh lệch tạm thời	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than	38.084.729.930	7.616.945.986
<b>Cộng</b>	<b>38.084.729.930</b>	<b>7.616.945.986</b>

(\*) Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>62.424.351.372</b>	<b>512.433.190.633</b>	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.729.900.545	60.729.900.545	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.424.351.372)	(62.424.351.372)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước/ đầu kỳ này</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>60.729.900.545</b>	<b>510.738.739.806</b>	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.195.292.786	31.195.292.786	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>31.195.292.786</b>	<b>481.204.132.047</b>	-	-	-	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>449.628.640.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư giảm trong kỳ	-	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	449.628.640.000	449.628.640.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>35.970.291.200</b>	<b>31.317.463.110</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
<b>Cộng</b>	<b>421.481.079</b>	<b>421.481.079</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	6.435.406.451	6.436.419.531
<b>Cộng</b>	<b>6.435.406.451</b>	<b>6.436.419.531</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.557.896.029.431</b>	<b>2.376.455.693.136</b>
Doanh thu bán hàng	2.551.425.509.867	2.372.673.576.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.470.519.564	3.782.116.788

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.354.757.265.329	2.091.516.983.663
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.470.519.564	3.782.116.788
<b>Cộng</b>	<b>2.361.227.784.893</b>	<b>2.095.299.100.451</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi	67.872.207	70.579.322
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	520.014.592	492.384.222
<b>Cộng</b>	<b>587.886.799</b>	<b>562.963.544</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	57.134.482.717	70.918.721.137
<b>Cộng</b>	<b>57.134.482.717</b>	<b>70.918.721.137</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6.5 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Thu phạt vi phạm hợp đồng	16.914.775	-
Thu khác	7.110.000	30.996.168
<b>Cộng</b>	<b>24.024.775</b>	<b>30.996.168</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Phí sử dụng tài liệu	-	-
Điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán nhà nước	-	-
Điều chỉnh giá trị đào lò do tính lại hệ số vận chuyển đất đá - Giếng -175	-	8.623.775.373
Thuê đất phải nộp khu TS	-	-
Các khoản khác	2.945.873.571	2.002.937.478
<b>Cộng</b>	<b>2.945.873.571</b>	<b>10.626.712.851</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	46.471.879.945	33.138.340.317
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.226.934.829	6.290.441.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.596.694.153	1.286.417.614
Thuế phí, lệ phí	702.755.125	841.442.948
Chi phí dự phòng	-	1.223.163.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.897.352.798	17.629.459.083
Chi phí khác bằng tiền	29.053.153.693	99.332.284.690
<b>Cộng</b>	<b>92.948.770.543</b>	<b>159.741.549.481</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2.613.418.684	2.015.615.846
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	66.515.277	242.850.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.095.851	1.153.429.716
Chi phí khác bằng tiền	491.708.058	452.067.130
<b>Cộng</b>	<b>4.515.737.870</b>	<b>3.863.963.411</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>2.333.875.303.278</b>	<b>2.165.679.850.144</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.895.778.564	474.713.559.008
Chi phí nhân công	672.239.963.591	563.824.267.359
Chi phí khấu hao TSCĐ	303.575.275.933	275.181.504.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.353.441.130	210.282.528.788
Chi phí khác bằng tiền	745.810.844.060	641.677.990.375
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>		-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		-
<b>Cộng</b>	<b>2.333.875.303.278</b>	<b>2.165.679.850.144</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

<b>a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	2.558.507.941.005	2.377.049.652.848
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	2.518.772.649.594	2.340.450.047.331
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	2.964.701.714	2.631.893.103
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	42.699.993.125	39.231.498.620
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.539.998.625	7.846.299.724
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này		7.453.460.246
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.539.998.625</b>	<b>15.299.759.970</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	Đến 30/06/2020 (VND)	Đến 30/06/2019 (VND)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	Đến 30/06/2020 (VND)	Đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.195.292.786	21.299.845.547
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	31.195.292.786	21.299.845.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>694</b>	<b>474</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.001.300.347.074
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.359.846.371.490
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2020</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.192.764.409	-	9.192.764.409
Phải thu khách hàng	343.758.904.004	-	343.758.904.004
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.194.463.757	35.915.576.647	41.110.040.404
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.660.934.635)	-	(5.660.934.635)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>352.485.197.535</b>	<b>35.915.576.647</b>	<b>388.400.774.182</b>
<b>Ngày 30/06/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	183.213.955.806	843.514.912.651	1.026.728.868.457
Phải trả người bán	283.714.987.795	-	283.714.987.795
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	34.657.529.903	-	34.657.529.903
<b>Tổng cộng</b>	<b>501.586.473.504</b>	<b>843.514.912.651</b>	<b>1.345.101.386.155</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(149.101.275.969)</b>	<b>(807.599.336.004)</b>	<b>(956.700.611.973)</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.500.826.062	-	8.500.826.062
Phải thu khách hàng	298.186.796.921	-	298.186.796.921
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	9.484.745.275	34.841.079.556	44.325.824.831
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.660.934.635)	-	(5.660.934.635)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.511.433.623</b>	<b>34.841.079.556</b>	<b>345.352.513.179</b>
<b>Ngày 01/01/2020</b>			
Các khoản vay và nợ	175.594.674.882	1.209.680.217.991	1.385.274.892.873
Phải trả người bán	234.970.335.421	-	234.970.335.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.163.787.877	-	26.163.787.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>436.728.798.180</b>	<b>1.209.680.217.991</b>	<b>1.646.409.016.171</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(126.217.364.557)</b>	<b>(1.174.839.138.435)</b>	<b>(1.301.056.502.992)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	348.953.367.761	307.671.542.196	343.292.433.126	302.010.607.561
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	9.192.764.409	8.500.826.062	9.192.764.409	8.500.826.062
<b>Tổng cộng</b>	<b>358.146.132.170</b>	<b>316.172.368.258</b>	<b>352.485.197.535</b>	<b>310.511.433.623</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	1.026.728.868.457	1.385.274.892.873	1.026.728.868.457	1.385.274.892.873
<i>Phải trả khác</i>	283.714.987.795	234.970.335.421	283.714.987.795	234.970.335.421
<i>Phải trả khác</i>	34.657.529.903	26.163.787.877	34.657.529.903	26.163.787.877
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.345.101.386.155</b>	<b>1.646.409.016.171</b>	<b>1.345.101.386.155</b>	<b>1.646.409.016.171</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ưng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ưng Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thòa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,154%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyện	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty than	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

40-C  
TY  
HỮU  
T  
AM  
-T.P

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Nam Mẫu-TKV			
Công ty than Khe Châm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Lộng – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội – Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong kỳ tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019 (VND)
Thu nhập	1.674.000.000	1.607.100.000

Số dư tại ngày 30/06/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp của các đơn vị trong nội bộ tập đoàn để hình thành tài sản

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

134  
CÔ  
CH NH  
P  
VIỆ  
XU

**TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc 30/06/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng mua	Tổng bán
	<b>Tổng</b>	<b>219.069.591.595</b>	<b>3.132.092.052</b>
1	<b>Công ty cổ phần giám định Vinacomin</b>	<b>1.298.153.186</b>	
	Dịch vụ	1.298.153.186	
2	<b>Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh</b>	<b>2.698.424.800</b>	
	Dịch vụ	2.698.424.800	
3	<b>CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV</b>	<b>86.238.436</b>	
	Dịch vụ	86.238.436	
4	<b>Công ty than Khe Chàm - TKV</b>	<b>240.672.000</b>	
	Dịch vụ	240.672.000	
5	<b>CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai</b>	<b>10.392.574.700</b>	
	Vật tư, nhiên liệu	10.392.574.700	
6	<b>CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin</b>	<b>691.325.000</b>	
	Vật tư	691.325.000	
7	<b>Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin</b>	<b>4.795.664.000</b>	
	Vật tư	4.795.664.000	
8	<b>CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV</b>	<b>7.029.759</b>	
	Dịch vụ	7.029.759	
9	<b>Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin</b>	<b>325.758.933</b>	
	Dịch vụ	325.758.933	
10	<b>Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin</b>	<b>459.714.210</b>	
	Dịch vụ	459.714.210	
11	<b>Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI</b>	<b>17.736.408.623</b>	
	Vật tư	17.736.408.623	
12	<b>CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin</b>	<b>3.199.494.400</b>	
	Vật tư	3.199.494.400	
13	<b>Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin</b>	<b>6.515.072.418</b>	
	Vật tư	2.657.460.000	
	Dịch vụ	3.857.612.418	
14	<b>CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV</b>	<b>7.257.978.700</b>	
	Vật tư	7.257.978.700	
15	<b>Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ</b>	<b>4.421.439.900</b>	
	Vật tư	4.421.439.900	
16	<b>Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin</b>	<b>497.741.469</b>	
	Dịch vụ	497.741.469	
18	<b>Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả</b>	<b>5.174.663.869</b>	
	Dịch vụ	5.174.663.869	
19	<b>Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh</b>	<b>22.014.602.240</b>	
	Vật tư	22.014.602.240	
20	<b>Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai</b>	<b>592.593.881</b>	
	Dịch vụ	592.593.881	
21	<b>Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin</b>	<b>6.935.739.000</b>	
	Vật tư	6.935.739.000	
23	<b>Công ty Xây lắp mỏ TKV</b>	<b>22.867.959.383</b>	<b>309.587.755</b>
	Dịch vụ	22.867.959.383	309.587.755
24	<b>Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh</b>	<b>198.554.400</b>	



**TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc 30/06/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng mua	Tổng bán
	Dịch vụ	198.554.400	
25	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	907.500.000	
	Vật tư	907.500.000	
26	CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	6.022.340.000	
	Vật tư	6.022.340.000	
27	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	8.208.055.099	460.825.919
	Dịch vụ	8.208.055.099	460.825.919
29	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	120.336.000	
	Dịch vụ	120.336.000	
30	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí	596.410.655	
	Dịch vụ	596.410.655	
31	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	27.313.498.000	
	Vật tư	27.313.498.000	
32	Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	96.539	
	Điều chỉnh tăng dịch vụ	96.539	
33	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	2.570.309.200	
	Vật tư	2.570.309.200	
34	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	41.136.909.766	607.487.047
	Than	34.458.284.415	
	Dịch vụ	6.678.625.351	607.487.047
35	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	5.108.257.440	1.732.086.331
	Dịch vụ	5.108.257.440	1.732.086.331
36	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	8.678.075.589	14.400.000
	Dịch vụ	8.678.075.589	14.400.000
37	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin		7.705.000
	Dịch vụ		7.705.000

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

*Nhien*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Thu Thao*

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc 30/06/2020

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
<b>A</b>	<b>B</b>		
1	Phân xưởng Đời sống - Giao khoán trại chăn nuôi		27.434.734
	Than	50,98	27.434.734
2	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		2.551.398.075.133
	Than	1.722.225,67	2.551.398.075.133
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.551.425.509.867</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc 30/06/2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
<b>A</b>	<b>PHẢI THU</b>	<b>343.662.322.123</b>	-	-	-
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	<b>343.662.322.123</b>	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	343.662.322.123	-	-	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>ĐẦU TƯ</b>	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>PHẢI TRẢ</b>	-	-	<b>76.928.274.262</b>	-
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	-	-	<b>76.928.274.262</b>	-
	Công ty cổ phần giám định Vinacomin	-	-	478.898.310	-
	CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV	-	-	49.789.231	-
	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	2.698.424.800	406
	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	3.634.056.602	VG CĐM
	Công ty than Khe Chàm - TKV	-	-	264.739.200	K T N
	CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	-	-	7.732.735	AN
	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	358.334.826	-
	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	3.088.993.442	-
	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	-	375.335.400	-
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	-	-	5.038.797.940	-
	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	-	-	5.117.585.000	-
	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	1.101.270.180	-
	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	651.853.269	-
	Công ty Xây lắp mỏ -TKV	-	-	17.542.481.845	-
	Công ty CN Hoá chất Mỏ Cẩm Phả	-	-	232.969.491	-
	Công ty CN Hoá chất Mỏ Quảng Ninh	-	-	636.103.359	-
	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí- Vinacomin	-	-	1.751.838.000	-
	Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	-	-	218.409.840	-
	CNCTCPTVĐTM và CN - Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	-	-	4.446.047.100	-
	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	1.889.855.043	-
	TT điều dưỡng ngành than VVMI	-	-	132.369.600	-

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc 30/06/2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331	344
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	-	3.154.987.229	-
	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	-	-	1.093.632.100	-
	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	-	-	20.612.588.559	-
	Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	-	-	936.513.864	-
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	-	-	1.414.667.297	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
 TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bảo hàng)	Hóa đơn	Đơn vị tính: Đồng	
												Số hiệu	Ngày
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	1	19.822.440.000	18.291.494.640	2.142.535.864	16.148.958.776		7	8	9	10	11	
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin		19.822.440.000	18.291.494.640	2.142.535.864	16.148.958.776							
1.1	Máy móc, thiết bị		19.822.440.000	18.291.494.640	2.142.535.864	16.148.958.776							
	Máy khoan thăm dò hầm lò WD-02 EA	1	1.495.600.000	1.495.600.000	279.178.667	1.216.421.333	14/01/20	5	4,53	SXKD	0000269	13/12/19	
	Máy khoan thăm dò hầm lò KD-200	1	378.000.000	376.500.000	70.280.000	306.220.000	14/01/20	5	4,53	SXKD	0000269	13/12/19	
	Máy xúc lật hầm ZCY45R (HL 0,45m <sup>3</sup> )	1	1.469.500.000	1.468.500.000	11.421.667	1.457.078.333	24/06/20	5	4,98	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy xúc lật hầm ZCY45R (HL 0,45m <sup>3</sup> )	1	1.469.500.000	1.468.500.000	11.421.667	1.457.078.333	24/06/20	5	4,98	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy xúc lật hầm ZCY45R (HL 0,45m <sup>3</sup> )	1	1.469.500.000	1.468.500.000	11.421.667	1.457.078.333	24/06/20	5	4,98	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy xúc lật hầm ZCY-60R (HL 0,6m <sup>3</sup> )	1	1.532.540.000	1.532.540.000	11.919.756	1.520.620.244	24/06/20	5	4,98	SXKD	0000525	22/05/20	
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	12.007.800.000	10.481.354.640	1.746.892.440	8.734.462.200	02/01/20	6	5,5	SXKD	0000317	02/01/20	
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo	1											
	<b>Cộng</b>		19.822.440.000	18.291.494.640	2.142.535.864	16.148.958.776							

LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Bích Nhiên*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Thu Thảo*

TRẦN THỊ THU THẢO

